

ng nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

Quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng làm việc ở Viện kiểm sát quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của Quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành kiểm sát.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư hướng dẫn số 1315/VKSNDTC-QP ngày 27 tháng 9 năm 1993 và được phổ biến đến tất cả các Viện kiểm sát quân sự, các Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan, đơn vị trong toàn quân để quán triệt thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Viện kiểm sát, các cơ quan, đơn vị trong quân đội phản ánh kịp thời về Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Viện trưởng Viện kiểm sát
nhân dân tối cao

HÀ MẠNH TRÍ

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
Đại tướng **PHẠM VĂN TRÀ**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 82/2003/QĐ-BNN ngày 04/9/2003 về việc ban hành Tiêu chuẩn ngành “Quy định về công tác điều tra phát hiện sinh vật hại cây trồng”.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 08 tháng 8 năm 2002 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 08 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định Điều lệ Bảo vệ thực vật, Điều lệ Kiểm dịch thực vật, Điều lệ Quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-BNN-KHCN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 01/10/1999 về việc ban hành Quy chế lập, xét duyệt và ban hành Tiêu chuẩn ngành;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Tiêu chuẩn ngành:

10 TCN 224 - 2003 "Quy định về công tác điều tra phát hiện sinh vật hại cây trồng".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn
Thứ trưởng

BÙI BÁ BỔNG

Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 224 - 2003

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA PHÁT HIỆN SINH VẬT HẠI CÂY TRỒNG

Surveillance method of plant pests
(Soát xét lần 1)

1. Những quy định chung

Tiêu chuẩn này quy định những nguyên tắc, nội dung, phương pháp, chỉ tiêu theo dõi chủ yếu trong công tác điều tra phát hiện sinh vật hại cây trồng, phục vụ cho công tác phát hiện, dự báo và phòng trừ sinh vật hại đạt hiệu quả cao, tiết kiệm chi phí, an toàn cho người, động vật, sinh vật có ích và môi trường.

2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

2.1. Phạm vi áp dụng: Tiêu chuẩn này bắt buộc áp dụng trong hệ thống tổ chức chuyên ngành Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

2.2. Đối tượng áp dụng:

- Áp dụng điều tra phát hiện sinh vật hại cây trồng trên phạm vi cả nước;

- Áp dụng trong công tác điều tra phát hiện các loại sinh vật hại, sinh vật có ích chính, chủ yếu trong từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây trồng chính ở

từng địa phương. Đối với những cây trồng mới phải điều tra theo dõi thành phần sinh vật hại, sinh vật có ích; sau đó xác định các loại sinh vật hại chính, chủ yếu và sinh vật có ích chính;

- Những cây trồng có ý nghĩa kinh tế, giá trị hàng hóa và những loại cây trồng có triển vọng phát triển ở địa phương bao gồm: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây có ích khác và các yếu tố có liên quan (giống, thời vụ, thời tiết, địa hình, giai đoạn sinh trưởng cây trồng);

- Theo dõi sinh vật hại và sinh vật có ích chính có khả năng khống chế sinh vật hại.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1. *Sinh vật hại* là những sinh vật hoạt động làm giảm số lượng, khối lượng hoặc chất lượng cây trồng, nông sản.

3.2. *Sinh vật hại chính* là những sinh vật thường xuyên xuất hiện phổ biến và hại nặng hàng năm ở địa phương.

3.3. *Sinh vật hại chủ yếu* là những sinh vật hại chính, mà tại thời điểm điều tra có mức độ gây hại cao hoặc khả năng lây lan nhanh, phân bố rộng trong điều kiện ngoại cảnh thuận lợi.

3.4. *Yếu tố điều tra chính* là các yếu tố đại diện bao gồm giống, thời vụ, địa hình, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng.

3.5. *Khu vực điều tra* là khu đồng, ruộng, vườn đại diện cho các yếu tố điều tra được chọn cố định để điều tra ngay từ đầu vụ.

3.6. *Mẫu điều tra* là số lượng lá, thân, quả, củ, rễ của cây trồng trên đơn vị điểm điều tra.

3.7. *Điểm điều tra* là điểm được bố trí ngẫu nhiên nằm trong khu vực điều tra.

3.8. *Mật độ sinh vật hại* là số lượng cá thể sinh vật hại trên một đơn vị diện tích hoặc một đơn vị đối tượng khảo sát.

3.9. *Tỷ lệ bệnh* là số lượng cá thể bị bệnh tính theo phần trăm (%) so với tổng số các cá thể điều tra trong quần thể.

3.10. *Chỉ số bệnh* là đại lượng đặc trưng cho mức độ bị bệnh của cây trồng được biểu thị bằng phần trăm (%).

3.11. *Sinh vật có ích (sinh vật có ích hoặc thiên địch)* là kẻ thù tự nhiên của các loài sinh vật hại.

3.12. *Điều tra định kỳ* là hoạt động điều tra thường xuyên của cán bộ bảo vệ thực vật trong khoảng thời gian định trước trên tuyến điều tra thuộc khu vực

điều tra nhằm nắm được diễn biến sinh vật hại cây trồng.

3.13. Điều tra bố sung là mở rộng tuyến điều tra vào các thời kỳ xung yếu của cây trồng và sinh vật hại đặc thù của các vùng sinh thái, nhằm xác định chính xác thời gian phát sinh, diện phân bố và mức độ gây hại của sinh vật hại chủ yếu trên các cây trồng chính ở địa phương đó.

3.14. Tuyến điều tra được xác định theo một lịch trình đã định sẵn ở khu vực điều tra nhằm thỏa mãn các yếu tố điều tra chính của địa phương.

3.15. Diện tích nhiễm sinh vật hại là diện tích có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại từ 50% trở lên theo mức quy định của Cục Bảo vệ thực vật về mật độ sâu, tỷ lệ bệnh để thống kê diện tích.

3.16. Hình chiếu tán lá là hình chiếu của tán lá cây chiếu (vuông góc) xuống mặt đất.

3.17. Cành điều tra là đoạn cành có chiều dài 20 - 50cm (tùy theo mỗi loại cây) tính từ mặt tán lá, dùng để điều tra sinh vật hại cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp.

3.18. Đợt điều tra là khi phần chồi non của cây có xuất hiện các loại sinh vật hại (nhện lông nhung, bọ trĩ, rệp).

3.19. Cây trồng mới là những loại cây trồng mới được trồng ở địa phương và có triển vọng phát triển thành cây trồng chính.

4. Quy định phương pháp điều tra phát hiện sinh vật hại

4.1. Yêu cầu kỹ thuật

4.1.1. Điều tra

- Điều tra đầy đủ, chính xác diễn biến các loại sinh vật hại, sinh vật có ích chính và các yếu tố ngoại cảnh tác động đến chúng.

- Dự báo những loại sinh vật hại chủ yếu có khả năng phát triển thành đối tượng chính, phân tích nguyên nhân của hiện tượng đó.

4.1.2. Nhận định tình hình: Đánh giá tình hình sinh vật hại hiện tại, nhận định khả năng phát sinh, phát triển và gây hại của sinh vật hại chính trong thời gian tới.

4.1.3. Thống kê diện tích: Tổng hợp tính toán diện tích bị nhiễm sinh vật hại (nhẹ, trung bình, nặng), diện tích mất trắng và diện tích đã được xử lý bằng các biện pháp phòng chống.

4.2. Thiết bị và dụng cụ điều tra

4.2.1. Dụng cụ điều tra ngoài đồng:

- Vợt, khay, khung, hố điều tra (Phụ lục VIII);

- Thuốc dây, thuốc gỗ điều tra, băng giấy dính, băng dính, dao, kéo;

- Sổ ghi chép, bút viết, máy tính bỏ túi, túi nilon các cỡ, túi xách tay điều tra;

- Ống tuýp, hộp petri và hóa chất cần thiết;

- Bẫy đèn; bẫy bả.

4.2.2. Thiết bị trong phòng:

- Kính lúp, kính hiển vi, lam, la men;

- Tủ lạnh, tủ định ôn, máy ôn, ẩm kế tự ghi trong phòng;

- Máy tính và các chương trình phần mềm có liên quan;

- Máy khuấy, máy lắc, máy rây.

4.2.3. Trang bị bảo hộ lao động:

- Mũ, ủng, áo mưa, găng tay, khẩu trang.

4.3. Phương pháp điều tra

4.3.1. Thời gian điều tra

4.3.1.1. Điều tra định kỳ: Điều tra 7 ngày một lần theo tuyến điều tra trong khu vực điều tra cố định ngay từ đầu vụ vào các ngày thứ ba, thứ tư hàng tuần.

4.3.1.2. Điều tra bổ sung: Tiến hành

trước và trong cao điểm xuất hiện sinh vật hại.

4.3.2. Yếu tố điều tra: Mỗi loại cây trồng chọn đại diện theo giống, thời vụ, địa hình, giai đoạn sinh trưởng cây trồng.

4.3.3. Khu vực điều tra

4.3.3.1. Đối với lúa:

- Từ 20 - 40 ha đối với vùng trọng điểm.

- Từ 2 - 5 ha đối với vùng không trọng điểm.

4.3.3.2. Đối với rau màu, cây thực phẩm: Từ 2 - 5 ha.

4.3.3.3. Đối với cây ăn quả, cây công nghiệp: Từ 5 - 10 ha.

4.3.4. Điểm điều tra

Mỗi yếu tố điều tra 10 điểm ngẫu nhiên hoặc nằm ngẫu nhiên trên đường chéo của khu vực điều tra. Điểm điều tra phải cách bờ ít nhất 2 m (đối với lúa, cây rau màu) và 1 hàng cây (đối với cây ăn quả, cây công nghiệp).

4.3.5. Số mẫu điều tra của một điểm

4.3.5.1. Cây lúa

- Sâu hại

+ Trên mạ và lúa sạ: 1 khung/điểm.

+ Trên lúa cấy: 10 khóm/điểm.

Các loại sâu trích hút (nhện, bọ trĩ, bọ phấn...) 5 danh/điểm.

- Bệnh hại

+ Bệnh trên thân: 10 danh ngẫu nhiên/điểm.

+ Bệnh trên lá: điều tra toàn bộ số lá của 5 danh ngẫu nhiên/điểm.

4.3.5.2. Rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày (rau họ hoa thập tự, cà chua, đậu đũa, lạc vùng, đậu tương)

- Sâu hại

+ Cây trồng ngoài đồng: 1m²/điểm (với cây có mật độ < 50 cây/m²);

1 khung/điểm (với cây có mật độ > 50 cây/m²).

+ Cây trồng có mật độ cao, vườn ươm: 1 khung/điểm.

(Các loại trích hút như bọ phấn, bọ trĩ, nhện thì tính 10 cây hoặc 10 lá/điểm tùy theo vị trí gây hại của mỗi đối tượng).

- Bệnh hại

+ Bệnh toàn thân: 10 thân ngẫu nhiên/điểm.

+ Bệnh trên lá: 10 lá ngẫu nhiên/điểm.

+ Bệnh trên củ, quả: điều tra 10 củ, quả ngẫu nhiên/điểm.

+ Bệnh trên rễ: 10 cây/điểm.

4.3.5.3. Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả

- Sâu hại

+ Sâu hại cành (cành lá, cành hoa, cành quả): Điều tra 4 hướng x mỗi hướng 2 cành (lá, hoa, quả)/cây/điểm.

+ Sâu hại thân: 10 cây/điểm.

+ Sâu hại vườn ươm: 1 khung/điểm.

- Bệnh hại

+ Bệnh hại thân: 10 cây/điểm.

+ Bệnh hại cành: 4 hướng x mỗi hướng 2 cành/1 cây/điểm.

- Sâu bệnh hại rễ: 1 hố (khu vực hình chiếu tán lá)/điểm.

4.3.6. Cách điều tra

4.3.6.1. Ngoài đồng

- Quan sát từ xa đến gần sau đó điều tra trực tiếp trên cây, trong trường hợp không làm ngay được ngoài đồng ruộng thì thu mẫu về phòng phân tích.

- Dùng vợt điều tra các loại sinh vật hại và sinh vật có ích hoạt động bay nhảy ở tầng lá trên của cây trồng.

- Dùng khay để điều tra các loại sinh vật hại và sinh vật có ích phân bố ở tầng lá dưới của cây trồng.

- Dùng khung để điều tra sinh vật hại

và sinh vật có ích xuất hiện trên mặt nước, mặt đất trên ruộng mạ, lúa sạ, mặt tán lá, tán chè, các loại cây trồng dày và vườn ươm.

- Thu mẫu để theo dõi ký sinh.

+ Pha trứng

- Trứng đờn: 50 quả;

- Ổ trứng: 30 ổ.

+ Pha sâu non, nhộng, trưởng thành: 30 cá thể.

4.3.6.2. Trong phòng: theo dõi, phân tích những mẫu sâu hại đã thu được trong quá trình điều tra và xác định mật độ trứng, tỷ lệ trứng nở, tỷ lệ ký sinh.

4.3.6.3. Sử dụng bẫy

- Bẫy đèn (đối với lúa): các Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng, Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đặt bẫy đèn liên tục trong vụ lúa. Địa điểm bẫy đèn phải đặt ở khu vực trồng lúa. Thời gian đốt đèn từ 19 giờ - 22 giờ.

- Bẫy khác: tùy theo đối tượng sinh vật hại mà các địa phương sử dụng các loại bẫy thích hợp.

4.3.7. Các chỉ tiêu cần theo dõi

- Cây trồng và các yếu tố có liên quan (thời tiết, cơ cấu giống, thời vụ, giai đoạn sinh trưởng của các loại cây trồng);

- Mật độ sâu (con/m²), tỷ lệ hại (%);

- Tỷ lệ các pha phát dục của sâu hại (%);

- Tỷ lệ, chỉ số bệnh (%);

- Mật độ bắt mồi ăn thịt (con/m²), tỷ lệ ký sinh (%);

- Diện tích nhiễm sinh vật hại (ha);

- Số lượng trưởng thành vào bẫy đèn, bẫy bả (con/đêm).

4.4. Thu thập, xử lý số liệu và quy định thông báo kết quả

4.4.1. Sổ theo dõi

- Sổ theo dõi sinh vật hại và sinh vật có ích vào bẫy;

- Sổ ghi chép số liệu điều tra sinh vật hại, sinh vật có ích định kỳ, bổ sung của từng cây trồng;

- Sổ theo dõi diễn biến diện tích nhiễm sinh vật hại thường kỳ, hàng vụ, hàng năm;

- Sổ theo dõi khí tượng.

4.4.2. Xử lý số liệu

4.4.2.1. Đơn vị tính

- Mật độ sinh vật hại và sinh vật có ích: tùy theo từng loại cây trồng, từng đối tượng mà tính theo các đơn vị con/m², con/cành (lá, hoa, quả).

- Phát dục của sâu: tỷ lệ của từng giai đoạn (pha) phát dục (%).

- Tỷ lệ các bộ phận bị hại của cây (cành, cây, lá, búp, quả) (%).

- Tỷ lệ bệnh, chỉ số bệnh (%).

- Tỷ lệ ký sinh (trùng, sâu non, nhộng, trưởng thành) (%).

Một số loại bệnh hại trên lá, trên thân, trên bông đều phân cấp thống nhất theo Phụ lục III.

- Căn cứ để tính diện tích nhiễm sinh vật hại (nhẹ, trung bình, nặng)

+ Cơ cấu giống cây trồng.

+ Số liệu điều tra của từng yếu tố có liên quan.

+ Mức mật độ sâu, tỷ lệ bệnh quy định để thống kê diện tích cụ thể như sau (Phụ lục I).

- Diện tích nhiễm nhẹ: là diện tích có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh từ 50 đến 100% mức quy định.

- Diện tích nhiễm trung bình: là diện tích có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh từ trên 100 đến 200% mức quy định.

- Diện tích bị nhiễm nặng: là diện tích có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh trên 200% mức quy định.

- Diện tích mất trắng: (dùng để thống kê cuối các đợt dịch, cuối các vụ sản xuất).

Là tổng số diện tích cộng dồn do sinh vật hại làm giảm trên 70% năng suất.

- Diện tích đã xử lý (thuốc hóa học và các biện pháp khác).

4.4.2.2. Công thức tính - Phụ lục II.

- Mật độ sinh vật hại (con/m², con/cành, con/hố...); tỷ lệ phát dục (%) ở từng giai đoạn phát dục.

- Tỷ lệ bệnh (%), chỉ số bệnh (%).

Lưu ý cách phân cấp theo Phụ lục III.

Cách tính mật độ sinh vật có ích (bắt mồi ăn thịt), tỷ lệ ký sinh cũng tương tự như sinh vật hại.

4.4.3. Thông báo kết quả điều tra

4.4.3.1. Nội dung thông báo sinh vật hại 7 ngày/lần phải đầy đủ theo Phụ lục IV.

4.4.3.2. Thời gian gửi thông báo

+ Trạm Bảo vệ thực vật huyện

Điều tra tình hình sinh vật hại trên địa bàn huyện và gửi thông báo 7 ngày một lần (theo mẫu Phụ lục IV, mẫu này chỉ dùng cho Trạm Bảo vệ thực vật huyện) vào các ngày thứ 5 hàng tuần cho Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, bằng phương tiện thông tin nhanh nhất.

+ Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh

Kiểm tra và tổng hợp tình hình sinh

vật hại ở các huyện trong tỉnh và gửi thông báo tình hình sinh vật hại 7 ngày 1 lần (theo mẫu Phụ lục V, mẫu này chỉ dùng cho Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh và các Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng) vào các ngày thứ 2 hàng tuần cho Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng, Cục Bảo vệ thực vật bằng phương tiện thông tin nhanh nhất.

+ Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng

Kiểm tra và tổng hợp tình hình sinh vật hại ở các tỉnh trong vùng và gửi thông báo tình hình sinh vật hại 7 ngày/ 1 lần (theo mẫu Phụ lục V, mẫu này chỉ dùng cho Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh và các Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng) vào các ngày thứ 5 hàng tuần cho Cục Bảo vệ thực vật bằng phương tiện thông tin nhanh nhất.

4.4.3.3. Thông báo, điện báo đột xuất

Khi sinh vật hại có khả năng phát sinh, phát triển nhanh, trên diện rộng, có nhiều nguy cơ đe dọa sản xuất thì cơ quan Bảo vệ thực vật ở địa bàn đó (Trạm Bảo vệ thực vật, Chi cục Bảo vệ thực vật, Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng) có trách nhiệm ra các thông báo, điện báo đột xuất và gửi:

- + Cơ quan quản lý trực tiếp;
- + Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp trên.

4.5. Báo cáo khác

Các Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng và các Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh có trách nhiệm ra các loại thông báo sau:

4.5.1. Thông báo tháng (theo mẫu Phụ lục V)

- Thời gian tính từ ngày 15/tháng trước đến ngày 15/tháng sau.

- Gửi cho các cơ quan quản lý chuyên ngành cấp trên.

4.5.2. Báo cáo tổng kết vụ (theo mẫu Phụ lục VI).

- Vụ đông xuân: gửi cho Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng và Cục Bảo vệ thực vật trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

- Vụ hè thu và mùa: gửi cho Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng và Cục Bảo vệ thực vật trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Vụ đông (rau, ngô, đậu tương, khoai tây... chỉ áp dụng cho các tỉnh phía Bắc).

4.5.3. Dự báo vụ (theo mẫu Phụ lục VII): gửi Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng và Cục Bảo vệ thực vật trước các vụ sản xuất 20 ngày./.

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn

Thứ trưởng

BÙI BÁ BỔNG

QUY ĐỊNH MẬT ĐỘ SÂU, TỶ LỆ BỆNH ĐỂ THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT HẠI

A.1. Cây lúa

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giới đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		Mạ, lúa sạ	Lúa cấy
1	Cuốn lá nhỏ	<i>Cnaphalocrocis medinalis</i>	- Đẻ nhánh	50 con/m ²	50 con/m ²
		Guenee	- Đòng trở	20 con/m ²	20 con/m ²
2	Đục thân	<i>Schoenobius (Tryporyza) incertellus</i> Walker	- Đẻ nhánh	0,5 ổ/m ² , 10% đánh	0,5 ổ/m ² , 10% đánh
			- Đòng trở	héo	héo
				0,5 ổ trứng, 5% bông bạc	0,5 ổ trứng, 5% bông bạc
3	Rầy nâu, rầy lưng trắng	<i>Nilaparvata lugens</i> Stal	- Đẻ nhánh - đòng	2.000 con/m ²	2.000 con/m ²
			- Đòng - trở chín	3.000 con/m ²	3.000 con/m ²
4	Bọ xít dài	<i>Leptocorisa acuta</i> Thunberg	- Đòng trở chín	6 con/m ²	6 con/m ²
5	Sâu cắn gié	<i>Mythimna separata</i> Walker	- Trở - chín	5 con/m ²	5 con/m ²
6	Sâu keo	<i>Spodoptera mauritia</i> Boisduval	- Mạ đẻ nhánh	20 con/m ²	20 con/m ²
7	Sâu phao	<i>Nymphula fluctuosalis</i> Zeller	- Đẻ nhánh	20 con/m ²	20 con/m ²
8	Bọ trĩ	<i>Halothrips aculeatus</i> Fabricius	- Mạ đẻ nhánh	30% đánh;	30% đánh; 5.000
			- Đòng	5.000 con/m ²	con/m ²

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		Mạ, lúa sạ	Lúa cấy
9	Sâu gai	<i>Dicladispa armigera</i>	- Đẻ nhánh - đòng	20 TT/m ² , 200 sâu non	20 TT/m ² , 200 sâu non
10	Sâu năn	<i>Orseolia oryzae</i> Wood - Mason	- Mạ đẻ nhánh	10% cộng hành	10% cộng hành
11	Ruồi	<i>Chlorops oryzae</i> Matsumura	- Đẻ nhánh - đòng	10% đánh	10% đánh
12	Bọ xít đen	<i>Scotinophora lurida</i> Burmeister	- Đẻ nhánh - đòng	20 con/m ²	20 con/m ²
13	Ve sầu bọt	<i>Poophilus costalis</i> Walker	- Đứng cái - đòng	6 con/m ²	6 con/m ²
14	Bệnh khô vằn	<i>Rhizotonia solani</i> Kuhn	- Đẻ nhánh - đòng trở	20% đánh	20% đánh
15	Bệnh đạo ôn	<i>Pyricularia oryzae</i> Cavara	- Đẻ nhánh đòng - Trở chín	10% lá 5% cổ bông	10% lá 5% cổ bông
16	Bệnh bạc lá	<i>Xanthomonas oryzae</i> pv <i>oryzae</i> (Dowson) Dye.	- Đòng trở chín	20% lá	20% lá
17	Đốm sọc vi khuẩn	<i>Xanthomonas oryzae</i> pv <i>oryzae</i> (Fang et all.) Dye.	- Đòng - trở	20% lá	20% lá
18	Bệnh nghet rễ	Bệnh sinh lý	- Đẻ nhánh	20% khóm	20% khóm
19	Đen lép hạt	<i>Pseudomonas glumae</i> Kurita.et Tabei	- Trở - chín	20% hạt	20% hạt

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		Mạ, lúa sạ	Lúa cấy
20	Tuyến trùng	- <i>Aphelenchoides besseyi</i> Christie (lá) - <i>Tylenchorhynchus</i> .sp. (thân) - <i>Meloidogyne</i> sp. (rễ)	- Đẻ nhánh - đứng cái	10% lá, đánh	10% lá, đánh
21	Bệnh thối thân	<i>Pseudomonas fuscovaginae</i> Miyalima	- Đẻ nhánh - Đứng cái	10% đánh	10% đánh
22	Chuột	<i>Rattus</i>	- Đẻ nhánh - Đòng trở	10% đánh 5% đòng	10% đánh 5% đòng

A.2. Cây ngô

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Sâu xám	<i>Agrotis ypsilon</i> Hufnagel	- Cây con	2 con/m ² ; 10% cây hại
2	Sâu đục thân, bắp	<i>Ostrinia furnacalis</i> Guenee	- Loà kèn - Trổ cờ phun râu	20% cây 20% bắp, cây
3	Sâu cắn lá ngô	<i>Mythimna loreyi</i> Duponchel	- Loà kèn	5 con/m ²

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
4	Rệp	<i>Aphis maydis</i> Fitch	- Các giai đoạn sinh trưởng	30% cây
5	Bọ xít xanh	<i>Nezara viridula</i> Linnaeus	- Các giai đoạn sinh trưởng	20 con/m ²
6	Sâu gai	<i>Dactylispa</i> sp.	- Loà kèn - Trổ cờ phun râu	10 con/m ² trưởng thành; 100 sâu non 20 con/m ² trưởng thành; 200 sâu non
7	Bệnh rỉ sắt	<i>Fusiclavia maydis</i>	- Loà kèn - chín	30% lá
8	Bệnh đốm lá lớn	<i>Helminthosporium turcicum</i> Pass	- Loà kèn - chín	30% lá
9	Bệnh đốm lá nhỏ	<i>Helminthosporium maydis</i> Nishi et Miyake	- Loà kèn - chín	30% lá
10	Bệnh khô vằn	<i>Rhizoctonia solani</i> Kuin	- Loà kèn - trổ cờ	20% cây
11	Bệnh bạch tạng	*	- Cây con	10% cây
12	Bệnh huyết dụ	Sinh lý	- Các giai đoạn sinh trưởng	20% cây
13	Bệnh phấn đen	<i>Ustilago maydis</i> (DC) Corda.	- Trổ cờ - phun râu	5% bắp
14	Bệnh héo vi khuẩn	<i>Pseudomonas</i> sp.	- Loà kèn - trổ cờ	10% cây
15	Chuột	<i>Rattus</i>	- Cây con - trổ cờ phun râu	10% cây; 5% bắp

A.3. Cây nhân, vải

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Bọ xít nâu (vải)	<i>Tessarotoma papillosa</i> Drury	Các giai đoạn sinh trưởng	2 con/cành
2	Sâu đục gân lá	<i>Acrocercops</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	20% lá
3	Nhện lông nhung	<i>Eriophyes litchii</i> Keifer	Các giai đoạn sinh trưởng	25% cành lá, hoa
4	Rệp	<i>Aspidiotus</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	25% cành
5	Sâu đục quả	<i>Conopomorpha sinensis</i> Bradley	Quả	10% quả
6	Ruồi đục quả	<i>Bactrocera dorsalis</i> H	Quả	10% quả
7	Sâu đo củi	*	Các giai đoạn sinh trưởng	5 con/cành
8	Sâu cuốn lá	*	Các giai đoạn sinh trưởng	5 con/cành
9	Sâu tiện vỏ	<i>Arbela dea</i> Swinhoe	Các giai đoạn sinh trưởng	20% cây
10	Xén tóc	<i>Agriona germari</i> Hope	Hoa, quả non	5 con/cành
11	Bệnh sương mai	<i>Phytophthora</i> sp.	Hoa, quả non	25% cành hoa lá, quả
12	Bệnh thán thư	<i>Gloeosporium</i> sp.	Cành lá, hoa, quả	25% cành hoa lá, quả

A.4. Cây cam, chanh

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Sâu vẽ bùa	<i>Phyllocnistis Citrella</i>	Ra lộc	20% lá
2	Sâu đục thân	*	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
3	Sâu đục cành	<i>Nadezhdiella cantori</i>	Cành lá	25% cành
4	Rầy chống cánh	<i>Aphis gossypii</i> Glower	Các giai đoạn sinh trưởng	4 trưởng thành/cành non; 20% cành lá
5	Rệp muội	<i>Aphis gossypii</i> Glower	Các giai đoạn sinh trưởng	25% cành, lá
6	Rệp sáp	<i>Aonidiella aurantii</i> Maskell	Các giai đoạn sinh trưởng	25% cành, lá
7	Nhện đỏ	<i>Panonychus citri</i> Mc. Gregor	Các giai đoạn sinh trưởng	10% lá, quả
8	Nhện trắng	<i>Polyphagotarsonemus latus</i> (Banks)	Các giai đoạn sinh trưởng	10% lá, quả
9	Ruồi đục quả	<i>Bactrocera dorsalis</i> H.	Quả	5% quả
10	Bọ xít xanh	<i>Nezara viridula linnaeus</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	4 con/cành lá, quả
11	Sâu nhót	<i>Clitea metallica</i> Chen	Các giai đoạn sinh trưởng	4 con/cành non
12	Sâu non bướm phượng	<i>Papilio protenor</i> Cramer	Các giai đoạn sinh trưởng	4 con/cành non
13	Sâu róm	*	Các giai đoạn sinh trưởng	4 con/cành non
14	Sâu loa kèn	*	Các giai đoạn sinh trưởng	4 con/cành non
15	Bọ ăn lá	<i>Anlacophora frontalis</i> Baly	Các giai đoạn sinh trưởng	4 con/cành non
16	Sâu cuốn lá	<i>Cacoeciamicaccana</i> Walker	Các giai đoạn sinh trưởng	4 con/cành non

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
17	Câu cấu xanh nhỏ	<i>Platymycterus sieversi</i> Reitter	Các giai đoạn sinh trưởng	4 con/cành non (2 cặp)
18	Bướm chích hút quả	<i>Eudocima Salminia</i> L.	Quả lớn	5% quả
19	Bệnh chảy gôm	<i>Phytophthora</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	5% cây; 25% cành, quả
20	Bệnh sẹo	<i>Elsinoe fawcetti</i> Bit. et Jenk	Lá, quả, chồi non	10% lá, quả
21	Bệnh greening	<i>Liberobacter asiaticum</i>	Cây	10% cây
22	Bệnh phấn trắng	<i>Oidium</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
23	Bệnh thán thư	<i>Collectotrichum gloeosporioides</i> Penz.	Lá, cành, quả	10% cây trời; 30% lá
24	Bệnh muội đen	<i>Capnodium citri</i> Berk. et Desn	Lá quả	30% lá
25	Bệnh loét	<i>Xanthomonas camestri</i> pv <i>citri</i> (Hance) Dowson	Lá, quả	10% lá, quả

A.5. Cây mía

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Rệp bông	<i>Ceratovacuna lanigera</i> Zechntner	Các giai đoạn sinh trưởng	20% cây
2	Bọ trĩ	*	Đẻ nhánh	30% lá

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
3	Rệp	<i>Aphis sacchari</i> Nchtner	Các giai đoạn sinh trưởng	30% cây
4	Sâu đục thân	<i>Chilo infuscatellus</i> Snellen <i>Chilo suppressa</i> Lis Waker	Các giai đoạn sinh trưởng	20% cây
5	Bọ hung đục gốc	<i>Heteronychus</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	2 con/hố
6	Châu chấu	<i>Hieroglyphus tonkinensis</i> Bolivar <i>Locutis migratoria manilensis</i> Meyrick <i>Oxya velox</i> Fabricius	Các giai đoạn sinh trưởng	10 con/m ²
7	Sâu keo	<i>Spodoptera</i>	Đẻ nhánh	10 con/m ²
8	Bệnh rệu lá	*	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
9	Bệnh đốm bẹ lá	<i>Cercospora vaginiae</i> Krueger	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
10	Bệnh rỉ sắt	<i>Puccinia sacchari</i> Petel. et Padl.	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
11	Bệnh trắng lá	<i>Sclerospora</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
12	Bệnh đốm vòng	<i>Leptosphaeria sacchari</i> Bredade Haan	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
13	Bệnh than	*	Đẻ nhánh - vươn lóng	10% cây
15	Bệnh thối đỏ	<i>Collectotrichum falcatum</i> Went.	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
16	Phấn đen	<i>Ustilago scitaninea</i> Raba.	Bông, cờ	10% cây
17	Bệnh khô vằn	<i>Rhizoctonia solani</i> Kuhn	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
18	Chuột	<i>Rattus</i>	Đẻ nhánh - vươn lóng	10% cây

A.6. Cây cà phê

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Bọ net	<i>Thosea chinensis</i> Walker	Các giai đoạn sinh trưởng	5 con/m ²
2	Xén tóc đục thân	<i>Xylotrechus quadripes</i> Chevrolat	Các giai đoạn sinh trưởng	15% cây
3	Rệp sáp xanh	<i>Coccus viridis</i> Green	Các giai đoạn sinh trưởng	25% cành
4	Rệp sáp vảy	<i>Pseudaulacaspis pentagona</i> Targ. & Toz	Các giai đoạn sinh trưởng	25% cành
5	Rệp sáp u	<i>Saissetia coffea</i> Walker	Các giai đoạn sinh trưởng	25% cành; 50 con/hố
6	Mọt đục quả	<i>Stephanoderes hampei</i> Ferriere	Quả	15% quả
7	Mọt đục cành	<i>Xyleborus mostatti</i> Haged <i>Xyleborus morigenus</i> Blandf	Các giai đoạn sinh trưởng	25% cành
8	Sâu khoanh tiện vỏ	<i>Arbela dea</i> Swinhoe	Các giai đoạn sinh trưởng	20% cây
9	Bệnh đốm mắt cua	<i>Cercospora coffeicola</i> Berk. et Cke.	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
10	Bệnh khô cành	<i>Rhizoctonia solani</i> Kuhn	Các giai đoạn sinh trưởng	25% cành
11	Bệnh lở cổ rễ	<i>Rhizoctonia bataticola</i> var <i>Sesammine</i> Reich <i>Fusarium</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	20% cây
12	Bệnh nấm hồng	<i>Corticium salmonicolor</i> . B et Br.	Giai đoạn thân cành	30% cành
13	Bệnh đen hạt	*	Quả	15% quả
14	Bệnh khô quả	*	Quả	15% quả
15	Bệnh rỉ sắt	<i>Hemileia vastatrix</i> Berk et Broome	Lá	30% lá

A.7. Các cây họ hoa thập tự

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại dự thảo
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Sâu tơ	<i>Plutella maculipennis</i> , Curtis (<i>Pentella xylo stella</i> Linnaeus)	- Cây con - Cây lớn	20 c/m ² 30 c/m ²
2	Sâu xanh bướm trắng	<i>Pieris canidia</i> Sparrman <i>Pierie rapae</i> Linnaeus	Các giai đoạn sinh trưởng	10 c/m ²
3	Sâu khoang	<i>Spodoptera litura</i> Fabricius	Các giai đoạn sinh trưởng	10 c/m ²
4	Bọ nhảy	<i>Phyllotreta</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	20 c/m ²
5	Ruồi đục lá	<i>Leafminer</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
6	Rệp	<i>Myzus persicae</i> Sulzer <i>Rhopalo siphum p pseudobrassicae</i> Davis	Các giai đoạn sinh trưởng	20% cây
7	Bọ trĩ	<i>Thripidae</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	30% cây
8	Nhện hại	*	Các giai đoạn sinh trưởng	20% cây
9	Bệnh sương mai	<i>Peronospora parasitica</i> (Pers.) Fries	Các giai đoạn sinh trưởng	20% cây
10	Bệnh héo vàng	<i>Fusarium</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
11	Bệnh héo xanh	<i>Pseudomonas</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
12	Bệnh xoắn lá	<i>Virus</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
13	Bệnh thối nhũn vi khuẩn	<i>Erwinia</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
14	Bệnh đốm vòng	<i>Alternaria brassicae</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
15	Bệnh hại củ	<i>Rhizoctonia sonani</i> Kuhn	Giai đoạn củ	10% củ
16	Chuột	<i>Rattus</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây

A.8. Cây cà chua

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại dự thảo
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Sâu xanh	<i>Helicoverpa aremiger</i> Hubner (<i>Heliothis ar migera</i> Hubener)	Các giai đoạn sinh trưởng	10 con/m ²
2	Sâu khoang	<i>Spodoptera litura</i> Fabricius	Các giai đoạn sinh trưởng	10 con/m ²
3	Ruồi đục lá	<i>Leafminer</i>	Giai đoạn sinh trưởng thân lá	30% lá
4	Rệp đào	<i>Myzus persicae</i> Sulzer	Các giai đoạn sinh trưởng thân lá	30% cây
5	Bọ trĩ	<i>Thrip</i>	Giai đoạn sinh trưởng thân lá	30% cây
6	Nhện trắng	*	Các giai đoạn sinh trưởng	20% cây
7	Bệnh đốm đen	<i>Macrosporium tomato</i> Cooke.	Giai đoạn sinh trưởng thân lá	30% lá
8	Bệnh mốc sương	<i>Phytophthora infestans</i> (Mont.) De Bary.	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
9	Bệnh héo xanh	<i>Pseudomonas solanacearum</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
10	Bệnh héo vàng	<i>Fusarium oxysporium</i> Schl. et Fr.	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
11	Bệnh xoắn lá	<i>Virus</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
12	Bệnh mốc xám	<i>Clado sporium fulvum</i> Cooke.	Giai đoạn sinh trưởng thân lá	30% lá

A.9. Cây lạc

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Câu cấu	<i>Hypomeces squamosus</i> Fabricius <i>Platymycterus sieversi</i> Reitte	Các giai đoạn sinh trưởng	20 con/m ²
2	Sâu róm nâu	<i>Amasacta lactinea</i> Cramer	Các giai đoạn sinh trưởng	10 con/m ²
3	Sâu xám	<i>Agrotis ypsilon</i> Hufnagel	Các giai đoạn sinh trưởng	5 con/m ²
4	Sâu khoang	<i>Spodoptera litura</i> Fabricius	Các giai đoạn sinh trưởng	10 con/m ²
5	Rầy xanh lá mạ	<i>Empoasca flavescens</i> Fabricius	Các giai đoạn sinh trưởng	1.000 con/m ²
6	Rệp	<i>Aphis</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	30% cây
7	Bọ trĩ	<i>Haplothrips aculeatus</i> (Fabricius) sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	30% cây
8	Sâu cuốn lá	<i>Hedylepta indicata</i> Fabricius <i>Nacoleia comixta</i> Butler <i>Archips mica ceana</i> Walker	Các giai đoạn sinh trưởng	30 con/m ²
9	Sâu xanh	<i>Helicoverpa aremiger</i> Hubner	Các giai đoạn sinh trưởng	30 con/m ²
10	Bệnh héo xanh	<i>Sclerotium rolfsii</i> Sacc.	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
11	Bệnh héo vàng	<i>Fusarium oxysporium</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây
12	Bệnh rỉ sắt	<i>Puccinia arachidis</i> Speg.	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
13	Bệnh đốm vòng	<i>Alternaria</i> sp.	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
14	Bệnh thối củ	<i>Fusarium</i> sp.	Giai đoạn hình thành củ - thu hoạch	10% củ

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
15	Bệnh lở cổ rễ	<i>Rhizoctonia</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cổ rễ
16	Chuột	<i>Rattus</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây

A.10. Cây đậu tương

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Sâu cuốn lá	<i>Archips micaceana</i> Waker <i>Hedylepta indicata</i> Fabricius	Các giai đoạn sinh trưởng	30 con/m ²
2	Sâu đục quả	<i>Etiella zinckenella</i> Treistchke <i>Leguminivora glycinivorella</i> Mat sumura <i>Maruca testulalis</i> Geyer	Quả	10% quả
3	Ruồi đục thân	<i>Melanagromyza sojae</i> Zehntner	Giai đoạn sinh trưởng thân - thu hoạch	10% cây
4	Bệnh rỉ sắt	<i>Uromyces appendiculatus</i> (Per.) Link. <i>Uromyces vignae</i> Barclay <i>Phakopsora pachyrhizi</i> Sydow	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
6	Bệnh sương mai	<i>Peronospora manshurica</i> (Naoun.) Sydow.	Các giai đoạn sinh trưởng	20% lá
7	Chuột	<i>Rattus</i>	Các giai đoạn sinh trưởng	10% cây

A.11. Cây chè

Số thứ tự	Tên sinh vật hại		Giai đoạn sinh trưởng	Mật độ, tỷ lệ dịch hại
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Rầy xanh	<i>Empoasca flavescens</i> Fabricius	Các giai đoạn sinh trưởng	10% búp
2	Bọ xít muỗi	<i>Helopeltis theivora</i> Waterhouse <i>Helopeltis antonii</i> Signoret	Các giai đoạn sinh trưởng	10% búp
3	Bọ trĩ	<i>Anaphothrips theivorus</i> Karny <i>Scirtothrips dorsalis</i> Hood	Các giai đoạn sinh trưởng	10% búp
4	Bệnh phỏng lá chè	<i>Exobasidium vexans</i> Masee.	Các giai đoạn sinh trưởng	30% lá
5	Bệnh thối búp	*	Giai đoạn phát triển búp	10% búp
6	Mối	<i>Macrotermes</i> sp.	Cây lớn	10% cây

Ghi chú:

* Chưa có tên trong tài liệu điều tra cơ bản.

Phụ lục II**QUY ĐỊNH CÔNG THỨC TÍNH****I. Mật độ sâu**

Công thức:

- Mật độ sinh vật hại (con/m²) = Tổng số sinh vật hại điều tra/Tổng số m² điều tra.
- Mật độ sinh vật hại (con/cành) = Tổng số sinh vật hại điều tra/Tổng số cành điều tra.
- Mật độ sinh vật hại (con/hố) = Tổng số sinh vật hại điều tra/Tổng số hố điều tra.

II. Phát dục sinh vật hại (%)

- Tỷ lệ phát dục sinh vật hại:
- Công thức:

$$\text{Tỷ lệ phát dục (\%)} = \frac{\text{Tổng số sinh vật hại ở từng pha}}{\text{Tổng số sinh vật hại điều tra}} \times 100$$

III. Tỷ lệ bệnh (%)

- Công thức (%) = Tổng số cây (dảnh, lá, cành, quả...) bị bệnh/Tổng số cây (dảnh, lá, cành, quả...) điều tra x 100.

IV. Chỉ số bệnh

- Công thức

$$\text{Chỉ số bệnh (\%)} = \frac{\sum [(N1 \times 1) + (N3 \times 3) \dots + (Nn \times n)]}{N \times K} \times 100$$

Trong đó:

- N1 là (lá, dảnh, bẹ, cây, búp, củ, quả...) bị bệnh ở cấp 1.
- N3 là (lá, dảnh, bẹ, cây, búp, củ, quả...) bị bệnh ở cấp 3.
- Nn là (lá, dảnh, bẹ, cây, búp, củ, quả...) bị bệnh ở cấp n.
- N là tổng số (lá, dảnh, bẹ, cây, búp, củ, quả...) điều tra.
- K là cấp bệnh cao nhất.

Ghi chú: Cách tính mật độ thiên địch, tỷ lệ ký sinh (%) cũng tương tự như trên.

Phụ lục III**QUY ĐỊNH PHÂN CẤP HẠI**

I. Phân cấp hại trên lá, thân, bông trên lúa, ngô, rau, màu và cây công nghiệp, cây ăn quả.

I.1. Bệnh trên lá:

Cấp 1: < 1% diện tích lá bị hại.

Cấp 3: 1 đến 5% diện tích lá bị hại.

Cấp 5: > 5 đến 25% diện tích lá bị hại.

Cấp 7: > 25 đến 50% diện tích lá bị hại.

Cấp 9: > 50% diện tích lá bị hại.

I.2. Bệnh trên thân (bệnh khô vằn, tiêm hạch):

Cấp 1: < 1/4 diện tích bề lá.

Cấp 3: > 1/4 đến 1/2 diện tích bề lá.

Cấp 5: > 1/4 đến 1/2 diện tích bề lá, cộng lá thứ 3, thứ 4 bị bệnh nhẹ.

Cấp 7: > 1/2 đến 3/4 diện tích bề lá và lá phía trên.

Cấp 9: Vết bệnh leo tới đỉnh cây lúa, các lá nhiễm nặng, một số cây chết.

(Đối với bệnh vàng lá vi rút, nghệt rễ thì điều tra theo khóm, tính tỷ lệ khóm bị hại; bệnh von, bệnh thối dảnh và các loại bệnh trên thân khác thì tính tỷ lệ % thân, dảnh bị hại).

I.3. Bệnh trên bông (bông lúa):

Cấp 1: < vết bệnh đến 1% hạt bị bệnh.

Cấp 3: > 1 đến 5% hạt bị bệnh.

Cấp 5: > 5 - 25% hạt bị bệnh.

Cấp 7: > 25 - 50% hạt bị bệnh.

Cấp 9: > 50% hạt bị bệnh.

I.4. Bệnh trên quả (bệnh loét sẹo cam, quýt):

Cấp 1: vết bệnh đến 5% diện tích lá, quả có vết bệnh.

Cấp 3: > 5 đến 10% diện tích lá, quả có vết bệnh.

Cấp 5: > 10 đến 15% diện tích lá, quả có vết bệnh.

Cấp 7: > 15 đến 20% diện tích lá, quả có vết bệnh.

Cấp 9: > 20% diện tích lá, quả có vết bệnh.

- Bệnh muội quả lá, bệnh tàn lụi, bệnh xanh quả

Cấp 1: vết bệnh đến 10% diện tích lá, quả, tán cây bị bệnh.

Cấp 3: > 10 đến 20% diện tích lá, quả, tán cây bị bệnh.

Cấp 5: > 20 - 30% diện tích lá, quả, tán cây bị bệnh.

Cấp 7: > 30 - 40% diện tích lá, quả, tán cây bị bệnh.

Cấp 9: > 40% diện tích lá, quả, tán cây bị bệnh.

I.5. Bệnh hại cành (bệnh chảy nhựa):

Cấp 1: từ vết bệnh đến 10% diện tích cành 1 tuổi bị bệnh.

Cấp 3: > 10 - 20% diện tích cành 1 tuổi hoặc 10% cành 3 tuổi bị bệnh.

Cấp 5: > 20% diện tích cành 3 tuổi hoặc 10% cành 4 tuổi bị bệnh.

Cấp 7: > 20% cành 4 tuổi hoặc 10% cành cơ bản bị bệnh.

Cấp 9: > 20% cành cơ bản hoặc 50% chu vi vỏ gốc bị bệnh.

II.2. Phân cấp hại đối với loại chích hút rệp, nhện, bọ trĩ...) trên rau màu cây công nghiệp, cây ăn quả...:

Phân theo 3 cấp như sau:

Cấp 1: nhẹ (xuất hiện rải rác).

Cấp 2: trung bình (phân bố dưới 1/3 danh, búp, cờ, cây).

Cấp 3: nặng (phân bố trên 1/3 danh, búp, cờ, cây).

III.3. Đối với sâu đục thân hại đục cành của cây ăn quả, cây công nghiệp:

Cấp 1: nhẹ (cây có 1 - 2 vết đục hoặc 1 cành bị héo, cây vẫn xanh tốt).

Cấp 2: nhẹ (cây có 3 - 5 vết đục thân hoặc 2 đến 4 cành bị đục, cây phát triển trung bình).

Cấp 3: nặng (dùng tay lắc nhẹ, cây bị gãy do vết đục của sâu, tán cây vàng héo).

V. DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG SINH VẬT GÂY HẠI CHÍNH

(Từ ngày..... đến ngày..... tháng..... năm 200.....)

Số thứ tự	Tên sinh vật gây hại	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Mật độ, tỷ lệ (con/m ² , %)		Diện tích nhiễm (ha)				Diện tích nhiễm so với cùng kỳ năm trước	Diện tích phòng trừ	Phân bố
			Phổ biến	Cao	Tổng số	Nhẹ - Trung bình	Nặng	Mất trắng			

Ghi chú: Diện tích nhiễm sinh vật gây hại 7 ngày của một trạm/tỉnh/trung tâm là số liệu tổng hợp, phản ánh tình hình sinh vật gây hại của huyện/tỉnh/vùng mà đơn vị phụ trách.

VI. NHẬN XÉT VÀ ĐỀ NGHỊ

(tình hình sinh vật gây hại; biện pháp xử lý; dự kiến thời gian tới):

Người tập hợp

Ngày tháng năm 200....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V

Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh.....

Trung tâm Bảo vệ thực vật.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KÍNH GỬI: - Cục Bảo vệ thực vật
- Trung tâm Bảo vệ thực vật

(Mẫu) THÔNG BÁO

TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI 7 NGÀY VÀ 1 THÁNG

(Từ ngày ... tháng ... đến ngày ... tháng ... năm 200...)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ SINH TRƯỞNG CỦA CÂY TRỒNG**1. Thời tiết (tỉnh/vùng):**

Nhiệt độ: trung bình..... Cao..... Thấp.....

Ám độ: trung bình..... Cao..... Thấp.....

Lượng mưa (lượng mưa tổng số trong tuần/tháng):

Số giờ nắng (tổng số giờ nắng trong tuần/tháng):

Nhận xét khác: tình trạng thời tiết tốt xấu, hạn, ngập, lụt ảnh hưởng đến cây trồng.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng (giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đứng cái, dòng trở - thu hoạch)**+ Cây lúa**

- Trà sớm: ngày gieo cấy..... GDST..... Diện tích.....

- Trà chính vụ: ngày gieo cấy..... GDST..... Diện tích.....

- Trà muộn: ngày gieo cấy..... GDST..... Diện tích.....

+ Cây cây trồng khác

- Rau:..... Diện tích..... Sinh trưởng.....

- Đậu đỗ:..... Diện tích..... Sinh trưởng.....

- Cây ăn quả:..... Diện tích..... Sinh trưởng.....

- Cây công nghiệp:..... Diện tích..... Sinh trưởng.....

Ghi chú: Mẫu thông báo này chỉ sử dụng cho Chi cục và Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng.

II. NHẬN XÉT TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI 7 NGÀY VÀ 1 THÁNG QUA (điền đầy đủ ở bảng thống kê diện tích vào bảng sau):

1. Trên lúa, mạ

Nhận xét đánh giá tình hình sinh vật gây hại ở các giai đoạn (trứng, sâu non, nhộng, trưởng thành) trên đồng ruộng và trưởng thành vào các loại bẫy. So sánh mật độ sâu, tỷ lệ hại, diện tích nhiễm với các năm trước và những năm bị dịch nặng.

2. Cây trồng khác

(Nêu rõ sâu, bệnh tỷ lệ hại diện phân bố trên các cây trồng chính thuộc địa bàn trong tỉnh/vùng quản lý; các chỉ tiêu mật độ sâu, tỷ lệ bệnh thời gian phát sinh cũng tương tự như cây lúa).

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI:

- Tập trung vào những đối tượng gây hại chính, chủ yếu trên cây lúa và các cây trồng chủ yếu.

- Dự kiến thời gian phát sinh, diện phân bố của sinh vật hại trong thời gian tới.

...

IV. ĐỀ NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ HOẶC CÁC CHỦ TRƯỞNG CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN Ở ĐỊA PHƯƠNG:

Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại trên địa bàn tỉnh/vùng

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

CHI CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu thống kê

DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG SINH VẬT GÂY HẠI CHÍNH

(Từ ngày..... đến ngày..... tháng..... năm 200.....)

Số thứ tự	Tên sinh vật gây hại	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Mật độ, tỷ lệ (con/m ² , %)		Diện tích nhiễm (ha)				Diện tích nhiễm so với cùng kỳ năm trước	Diện tích phòng trừ	Phân bố
			Phổ biến	Cao	Tổng số	Nhẹ - Trung bình	Nặng	Mất trắng			

Ghi chú: Mẫu biểu này dùng cho thông báo diện tích 7 ngày/1 tháng.

- Thông báo sinh vật gây hại 7 ngày/1 tháng của 1 tỉnh là số liệu tổng hợp, phản ánh tình hình sinh vật gây hại 7 ngày và 1 tháng của các trạm trong tỉnh;
- Thông báo sinh vật gây hại 7 ngày/1 tháng của trung tâm vùng là số liệu tổng hợp, phản ánh tình hình sinh vật gây hại 7 ngày và 1 tháng của các tỉnh trong vùng.

Phụ lục VI

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ DỊCH HẠI
VỤ..... NĂM.....**

Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh:.....

Phần 1: Cây lúa**Bảng 1.1: Tình hình sản xuất:**

Tổng diện tích gieo cấy:..... ha, trong đó:

Trà	Thời gian sạ hoặc cấy (ngày, tháng, năm)	Thời gian trỗ (ngày, tháng, năm)	Cơ cấu giống		
			Diện tích (ha)	% Diện tích gieo cấy	Các giống chủ yếu
Sớm					
Chính vụ					
Muộn					

Nhận xét: Cho nhận xét thời vụ (gieo cấy, thời kỳ trỗ bông...) năm này có gì đặc biệt so với mọi năm: sớm, muộn, bình thường: như vậy là thuận lợi hay khó khăn.

Ghi chú: ngày có thể ước tính khoảng từ ngày..... đến ngày...

Bảng 1.2: Diện tích bị ngập úng hoặc bị khô hạn.

Diện tích ngập úng (ha)			Diện tích hạn (ha)			Ghi chú
Tổng số	Cây dậm lại	Mất trắng	Tổng số	Chuyển cây khác	Mất trắng	

Ghi chú: Chi cục có thể bổ sung các yếu tố thời tiết khác ảnh hưởng đến sản xuất của địa phương

Bảng 1.3. Tình hình sinh vật gây hại chính

Tên sinh vật gây hại	Tổng diện tích nhiễm (ha)	Nhiễm nặng (ha)	Diện tích mất trắng (ha)	Diện tích phòng trừ (ha)
Rầy nâu - RLT				
Cuốn lá nhỏ				
Đục thân				
Bọ trĩ				
Bọ xít dài				
Sâu năn				
Sâu phao				
.....				
.....				
.....				
.....				
Bệnh đạo ôn lá				
Đạo ôn cổ bông				
Bệnh khô vằn				
Bệnh bạc lá				
Bệnh đen hạt				
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
Chuột				
OBV				
.....				

09634729

Phần 2: Gây hại của chuột và tình hình triển khai phòng trừ**Bảng 2.1: Diện tích có chuột gây hại (ha):**

(Từ 01/12 đến 30/5 hoặc từ 01/6 đến 30/11 hàng năm)

Cây trồng	Tổng diện tích	Diện tích nặng > 20%	Diện tích mất trắng
Lúa			
Ngô			
Cây rau			
Đậu, lạc			
Mía			
Dừa			
Các cây khác			
.....			
Tổng số			

Bảng 2.2: Kết quả diệt chuột (từ 01/12 đến 30/5 hoặc từ 01/6 đến 30/11 hàng năm):

Đợt diệt chuột (ngày, tháng)	Tổng số chuột diệt (con)	Số chuột diệt bằng các biện pháp (con)			Số tiền đã chi cho diệt chuột (đồng)
		Thủ công	Hóa học	Sinh học	

Số mèo nuôi được thêm (từ 01/12 đến 30/5 hoặc từ 01/6 đến 30/11 hàng năm):..... con

Tổng số mèo hiện có của tỉnh:con

Số tiền hỗ trợ nuôi mèo:..... đồng

Số lớp tập huấn:.... , số người được tập huấn:..... (từ 01/12 đến 30/5 hoặc từ 01/6 đến 30/11 hàng năm)

Số bẫy đã dùng (bẫy thủ công) (từ 01/12 đến 30/5 hoặc từ 01/6 đến 30/11 hàng năm):.....

Phần 3: Tình hình sinh vật gây hại và triển khai phòng trừ trên các cây trồng khác**Bảng 3.1. Tình hình sinh vật gây hại trên một số cây trồng khác:**

Loại cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)	Đối tượng hại chính	Diện tích nhiễm (ha)	Diện tích nhiễm nặng (ha)	Diện tích mất trắng (ha)	Diện tích phòng trừ (ha)	Ghi chú
Ngô							
Đậu tương							
Lạc							
Cà phê							
Mía							
Cây dứa							
Cây ăn quả							
Cây khác							

03634729

Phụ lục VII

- Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh...
- Trung tâm Bảo vệ thực vật...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KÍNH GỬI: - Cục Bảo vệ thực vật
 - Trung tâm Bảo vệ Thực vật vùng

Số...../BVTV-DB

(Mẫu)

**DỰ KIẾN TÌNH HÌNH
 SINH VẬT GÂY HẠI VỤ NĂM.....**

I. Dự kiến tình hình thời tiết và sản xuất trong vụ:

1. Nhận định xu hướng thời tiết ảnh hưởng đến:

2. Xu hướng sản xuất và cây trồng:

- Cơ cấu giống

- Giống lúa:

- Phân bón:

- Thời vụ:

3. Một số yếu tố khác tác động đến sản xuất vụ (nếu có)

II. Tình hình sinh vật gây hại hiện tại:

Tình hình sinh vật gây hại hiện tại, các nguồn sinh vật gây hại liên quan từ vụ trước trên các cây trồng và các ký chủ phụ (nếu có).

09634729

III. Dự kiến một số loại sinh vật gây hại chính trên một số cây trồng chính trong vụ:

Dựa trên cơ sở nhận định thời tiết, cây trồng dự kiến thời gian phát sinh, khả năng gây hại, diện phân bố... so sánh với những năm trước và đưa ra nhận định khái quát tình hình sinh vật gây hại nặng, nhẹ hoặc bình thường cho từng đối tượng trên các cây trồng chính của tỉnh hoặc vùng.

Ví dụ như: Trên cây lúa:

1. Sâu đục thân 2 chấm:...
2. Rầy nâu RLT:...
3. Sâu cuốn lá nhỏ:....
4. Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn:...
5. Bệnh khô vằn:...
6. Bệnh đạo ôn:...
7. Bệnh đen lép hạt:....
8. Chuột. OBV:....

IV. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo:

- Đối với các đối tượng sinh vật chính gây hại theo dự kiến phát sinh;
- Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực; vật lực...
- Các biện pháp chỉ đạo, các chủ trương chính sách cần thiết để hạn chế thiệt hại do sinh vật có khả năng gây ra.
- Các biện pháp khác...

CHI CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

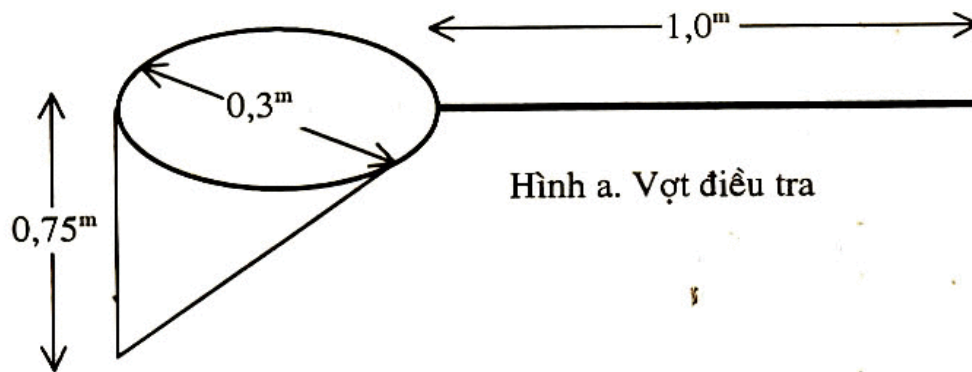
KÝ TÊN

(ĐÓNG DẤU)

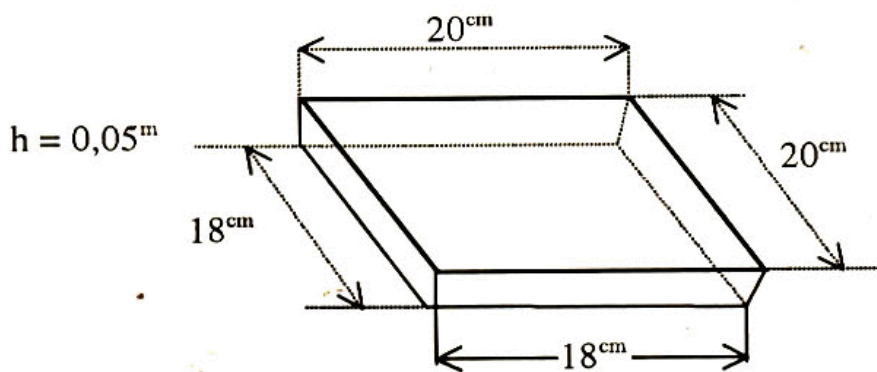
Ghi chú: Mẫu Phụ lục này dùng cho các Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng hoàn thành và gửi báo cáo dự kiến cho Cục, Trung tâm trước các vụ sản xuất 20 ngày.

Phụ lục VIII. Kích thước một số dụng cụ điều tra

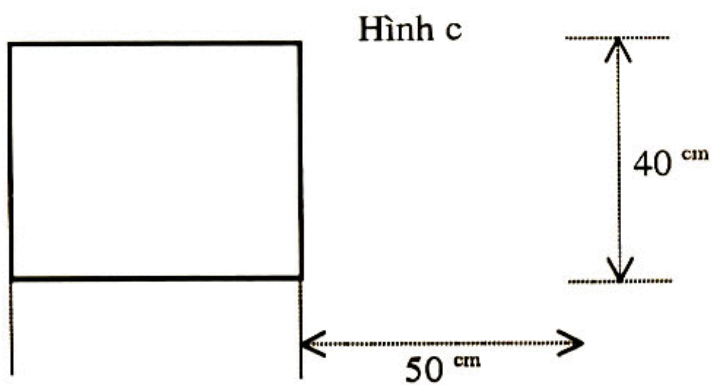
a) Vợt điều tra



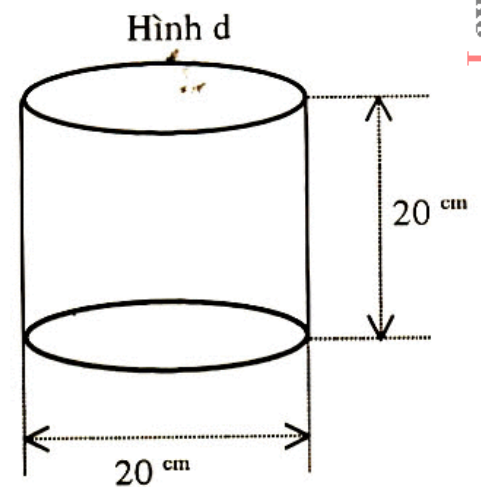
b) Khay điều tra



c) Khung điều tra - Hình c



d) Hố điều tra - Hình d



Ghi chú: mẫu bẫy đèn không thay đổi kích thước như mẫu quy định cũ

TÀI LIỆU THAM KHẢO**Tiếng Việt:**

1. Viện Bảo vệ thực vật: Phương pháp điều tra, đánh giá sâu, bệnh, cỏ dại hại lúa tập II, NXBNN, HN, 1998, 54 tr.
2. Viện Bảo vệ thực vật: Phương pháp điều tra đánh giá sâu, bệnh, cỏ dại, chuột hại cây trồng cạn tập III, NXBNN, HN, 1999, 80 tr.
3. Viện Bảo vệ thực vật: Kết quả điều tra bệnh cây 1967 - 1968 NXBNT, 202 tr.
4. Viện Bảo vệ thực vật: Kết quả điều tra côn trùng 1967 - 1968 NXBNT, 580 tr.
5. Viện Bảo vệ thực vật: Kết quả điều tra côn trùng và bệnh cây ở các tỉnh miền Nam 1977 - 1978 NXBNN, 358 tr.
6. Viện Bảo vệ thực vật: Kết quả điều tra côn trùng và bệnh hại cây ăn quả ở Việt Nam 1997 - 1998 NXBNT, 164 tr.

Tiếng Anh:

Ministry of agriculture and food Bureau of plant industry Philippine - German crop protection programme, 1985, 25 tr.